Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
Ký ngày: 29/8/2022 15:32:30

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 36

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và GCNĐKKD điều chỉnh gần nhất lần 32 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Đức	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng Vượng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch Ban điều hành	
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Thành Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Công Chiến.

Ông Đào Văn Đại được Ông Nguyễn Công Chiến ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 12/DL2-NS ngày 17 tháng 3 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị:

M.S.D.N: 0302597576 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61087108/22994643/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.219.794.181.930**	**5.252.979.276.293**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.384.206.768.668***	***121.117.192.144***
111	1. Tiền		2.380.694.389.624	73.617.192.144
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.512.379.044	47.500.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***67.470.706.849***	***65.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	67.470.706.849	65.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***4.563.226.765.468***	***3.590.511.111.870***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	4.408.461.572.523	3.542.744.274.466
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	108.045.219.645	20.845.431.553
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	63.409.348.922	42.835.246.477
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(16.689.720.030)	(15.918.466.148)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		344.408	4.625.522
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***3.114.626.681.429***	***1.464.749.695.151***
141	1. Hàng tồn kho		3.114.626.681.429	1.464.751.570.078
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.874.927)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***90.263.259.516***	***11.601.277.128***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.701.711.613	714.557.900
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	87.436.610.408	4.886.617.663
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	124.937.495	6.000.101.565
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**281.092.419.357**	**244.432.927.444**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***587.685.600***	***108.100.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác		587.685.600	108.100.000
220	***II. Tài sản cố định***		***47.907.257.994***	***49.466.967.208***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	21.625.521.659	23.061.455.577
222	Nguyên giá		53.156.093.332	53.086.947.877
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.530.571.673)	(30.025.492.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	26.281.736.335	26.405.511.631
228	Nguyên giá		27.996.385.872	27.996.385.872
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.714.649.537)	(1.590.874.241)
230	***III. Bất động sản đầu tư***		***3.150.000.000***	***3.150.000.000***
231	1. Nguyên giá		3.150.000.000	3.150.000.000
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***90.977.147.219***	***57.899.963.668***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	90.977.147.219	57.899.963.668
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***4.615.385.708***	***4.615.385.708***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	4.615.385.708	4.615.385.708
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***133.854.942.836***	***129.192.510.860***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	116.308.573.104	118.214.641.179
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	17.546.369.732	10.977.869.681
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.500.886.601.287**	**5.497.412.203.737**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**9.993.336.670.753**	**5.019.865.158.556**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***9.935.101.840.084***	***5.000.779.205.826***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	9.401.260.286.432	4.716.456.550.115
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.613.743.890	1.597.201.642
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.454.707.216	16.388.963.770
314	4. Phải trả người lao động		3.351.310.635	4.114.020.816
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	137.537.238.374	61.091.694.085
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	77.387.651.551	196.785.377.906
320	7. Vay ngắn hạn	21	288.568.904.494	2.199.600.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.17	2.927.997.492	2.145.797.492
330	***II. Nợ dài hạn***		***58.234.830.669***	***19.085.952.730***
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.177.409.000	2.202.409.000
338	2. Vay dài hạn	21	53.984.546.669	15.482.080.249
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.14	2.072.875.000	1.401.463.481
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**507.549.930.534**	**477.547.045.181**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***507.119.930.534***	***477.117.045.181***
411	1. Vốn cổ phần	22.1	254.610.000.000	254.610.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*254.610.000.000*	*254.610.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	27.876.760.563	27.876.760.563
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(36.000.000)	(36.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	139.317.860.538	139.317.860.538
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	919.117.294	1.241.883.623
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	56.113.905.597	27.043.495.646
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*11.814.495.646*	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*44.299.409.951*	*27.043.495.646*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23	28.318.286.542	27.063.044.811
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***430.000.000***	***430.000.000***
431	1. Nguồn kinh phí		430.000.000	430.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.500.886.601.287**	**5.497.412.203.737**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**13.338.424.876.478**	**7.419.941.376.531**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	24	**(123.817.689.340)**	**(27.035.378.845)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**13.214.607.187.138**	**7.392.905.997.686**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	26, 30	**(13.016.921.851.128)**	**(7.250.328.766.179)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**197.685.336.010**	**142.577.231.507**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	25	**4.378.048.122**	**5.645.056.717**
22	**7. Chi phí tài chính**	27	**(6.781.478.069)**	**(4.654.260.144)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(5.867.714.668)*	*(3.945.271.512)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	28, 30	**(91.115.647.101)**	**(75.039.182.677)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	28, 30	**(44.170.046.287)**	**(31.366.650.494)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**59.996.212.675**	**37.162.194.909**
31	**11. Thu nhập khác**		**128.483.030**	**413.274.063**
32	**12. Chi phí khác**	29	**(2.569.930.906)**	**(896.547.543)**
40	**13. Lỗ khác**		**(2.441.447.876)**	**(483.273.480)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**57.554.764.799**	**36.678.921.429**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	31.1	**(18.568.613.168)**	**(6.862.905.396)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	31.3	**6.568.500.051**	**(700.221.990)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**45.554.651.682**	**29.115.794.043**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**44.299.409.951**	**27.985.840.501**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	23	**1.255.241.731**	**1.129.953.542**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	32	**1.789**	**1.124**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	32	**1.789**	**1.124**

Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**57.554.764.799**	**36.678.921.429**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	1.628.854.669	2.953.830.702
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.440.790.474	(13.395.158.004)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		554.882.294	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.401.337.104)	(3.164.390.202)
06	Chi phí lãi vay	27	5.867.714.668	3.945.271.512
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**63.645.669.800**	**27.018.475.437**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(967.320.017.731)	473.659.568.805
10	Tăng hàng tồn kho		(1.649.875.111.351)	(943.642.320.418)
11	Tăng các khoản phải trả		4.635.448.343.421	227.196.313.527
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(81.085.638)	2.163.663.163
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.867.714.668)	(3.945.271.512)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(811.344.936)	(7.428.418.846)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.040.566.329)	(1.527.840.560)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**2.073.098.172.568**	**(226.505.830.404)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(105.204.760.498)	(17.336.727.803)
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.470.706.849)	(19.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	41.053.852.055
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.807.983.889	3.164.390.202
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(104.867.483.458)**	**7.881.514.454**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.075.933.696.160	487.861.678.988
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(751.061.925.246)	(295.246.854.228)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(30.102.092.940)	(17.820.067.590)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**294.769.677.974**	**174.794.757.170**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**2.263.000.367.084**	**(43.829.558.780)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**121.117.192.144**	**188.922.278.286**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.209.440	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**2.384.206.768.668**	**145.092.719.506**

Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh gần nhất lần 32 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 672 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 801).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có ba (3) công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

				Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
Tên công ty con	*Trụ sở*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung	97 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản; kho bãi và lưu trữ hàng hóa, xuất nhập khẩu hàng hóa	Đang hoạt động	94%	94%
Công ty TNHH Phyto Land	24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản	Đang hoạt động	59%	59%
Công ty TNHH Một Thành viên Dược liệu TW2	94 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang hoạt động	100%	100%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn/Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm máy tính	6 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn/Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn/Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền mặt	2.305.327.010	1.844.778.470
Tiền gửi ngân hàng	2.378.389.062.614	71.772.413.674
Tương đương tiền *(*)*	3.512.379.044	47.500.000.000
TỔNG CỘNG	**2.384.206.768.668**	**121.117.192.144**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	904.365.440.824	414.379.794.656
Bệnh viện Chợ Rẫy - Thành phố Hồ Chí Minh	233.066.423.228	135.264.393.327
Bệnh viện Ung Bướu - Thành phố Hồ Chí Minh	214.480.699.610	122.900.759.833
Công ty TNHH dược phẩm Kim Đô	51.741.626.836	74.531.944.527
Bệnh viện và các công ty dược phẩm khác	3.004.807.382.025	2.795.667.382.123
TỔNG CỘNG	**4.408.461.572.523**	**3.542.744.274.466**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.058.080.940)	(15.058.080.940)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.393.403.491.583**	**3.527.686.193.526**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số đầu kỳ	15.058.080.940	15.166.415.149
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(108.334.209)
Số cuối kỳ	15.058.080.940	15.058.080.940

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Minh Global	38.854.080.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quí Long	27.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kim Long	8.472.222.222	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	5.910.299.991	15.975.280.495
Nhà cung cấp khác	27.508.617.432	4.870.151.058
TỔNG CỘNG	**108.045.219.645**	**20.845.431.553**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.631.639.090)	(860.385.208)
GIÁ TRỊ THUẦN	**106.413.580.555**	**19.985.046.345**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số đầu kỳ	860.385.208	860.385.208
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	771.253.882	-
Số cuối kỳ	1.631.639.090	860.385.208

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tạm ứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất *(*)*	25.402.325.000	25.402.325.000
Tạm ứng cho nhân viên	11.339.761.605	9.608.576.917
Phải thu nhập khẩu ủy thác	7.649.276.196	5.119.219.117
Chi hộ	17.630.992.634	1.119.219.178
Khác	1.386.993.487	1.585.906.265
TỔNG CỘNG	**63.409.348.922**	**42.835.246.477**

(*) Số dư thể hiện các khoản ứng trước cho cá nhân để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 4.962 m^2 *(Thuyết minh số 33).*

9. NỢ QUÁ HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*
Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-
Ông Phạm Anh Tuấn	4.171.675.660	(4.171.675.660)	-	4.171.675.660	(4.171.675.660)	-
Công ty TNHH Thiên thần Cuộc sống	2.149.225.777	(2.149.225.777)	-	2.149.225.777	(2.149.225.777)	-
Khác	3.561.715.869	(3.561.715.869)	-	2.790.461.987	(2.790.461.987)	-
TỔNG CỘNG	**16.689.720.030**	**(16.689.720.030)**	**-**	**15.918.466.148**	**(15.918.466.148)**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Hàng hóa	3.100.947.891.493	1.454.681.014.081
Hàng mua đang đi đường	13.678.789.936	10.070.555.997
TỔNG CỘNG	**3.114.626.681.429**	**1.464.751.570.078**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.874.927)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.114.626.681.429**	**1.464.749.695.151**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn	**2.701.711.613**	**714.557.900**
Chi phí thuê	1.639.882.060	-
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	450.512.898	714.557.900
Khác	611.316.655	-
Dài hạn	**116.308.573.104**	**118.214.641.179**
Tiền thuê *(i)*	114.404.972.154	115.519.986.502
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	989.428.460	1.996.923.753
Khác	914.172.490	697.730.924
TỔNG CỘNG	**119.010.284.717**	**118.929.199.079**

(i) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất để xây nhà kho ký với Công ty Cổ phần Long Hậu (ngày 19 tháng 9 năm 2018) với thời hạn thuê 39 năm, Công ty Cổ phần Bất động sản Bình Thiên An (ngày 26 tháng 6 năm 2019) với thời hạn 38 năm và Nhà nước (ngày 30 tháng 9 năm 2008) với thời hạn thuê 20 năm.

Công ty đã thế chấp chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An và hợp đồng mua văn phòng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21)*.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Máy móc và thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	35.125.859.708	8.945.351.155	4.880.324.701	2.495.919.269	1.639.493.044	53.086.947.877
Mua trong kỳ	-	-	69.145.455	-	-	69.145.455
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	35.125.859.708	8.945.351.155	4.949.470.156	2.495.919.269	1.639.493.044	53.156.093.332
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*5.904.399.131*	*640.000.700*	*4.316.439.246*	*1.966.499.723*	*1.439.493.044*	*14.266.831.844*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	15.002.884.002	6.533.484.032	4.830.946.681	2.043.415.689	1.614.761.896	30.025.492.300
Khấu hao trong kỳ	791.787.324	482.680.320	64.062.240	146.549.485	20.000.004	1.505.079.373
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	15.794.671.326	7.016.164.352	4.895.008.921	2.189.965.174	1.634.761.900	31.530.571.673
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.122.975.706	2.411.867.123	49.378.020	452.503.580	24.731.148	23.061.455.577
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	19.331.188.382	1.929.186.803	54.461.235	305.954.095	4.731.144	21.625.521.659

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	26.363.882.740	1.632.503.132	27.996.385.872
Trong đó:			
Đã khấu trừ hết	-	*55.250.000*	*55.250.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	685.336.105	905.538.136	1.590.874.241
Hao mòn trong kỳ	49.545.294	74.230.002	123.775.296
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	734.881.399	979.768.138	1.714.649.537
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.678.546.635	726.964.996	26.405.511.631
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	25.629.001.341	652.734.994	26.281.736.335

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Văn phòng Nguyễn Thị Nghĩa	71.666.219.088	52.382.660.499
Kho Long Hậu *(*)*	19.310.928.131	5.517.303.169
TỔNG CỘNG	**90.977.147.219**	**57.899.963.668**

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 134.364.014 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ vay dài hạn để tài trợ vốn cho việc xây dựng Hệ thống kho Long Hậu.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
			% sở hữu	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang hoạt động	40%	5.000.000.000	-

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	(384.614.292)
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.615.385.708

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty TNHH Pfizer Việt Nam	1.410.764.844.951	632.447.861.869
Công ty TNHH MSD Việt Nam	981.100.644.522	795.869.189.128
Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	936.174.976.200	816.164.941.475
Công ty TNHH Novartis Việt Nam	767.801.411.454	695.616.462.156
Công ty TNHH Servier Việt Nam	685.570.476.552	679.627.638.206
Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam	552.643.498.793	416.386.729.242
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	446.125.623.031	316.062.430.788
Khác	3.621.078.810.929	364.281.297.251
TỔNG CỘNG	**9.401.260.286.432**	**4.716.456.550.115**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
F. Hoffmann - La Roche AG	1.448.623.129	236.256.625
Khác	2.165.120.761	1.360.945.017
TỔNG CỘNG	**3.613.743.890**	**1.597.201.642**

18. THUẾ

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.644.332.150	18.568.613.168	(6.686.509.006)	16.526.436.312
Thuế thu nhập cá nhân	468.578.719	12.118.069.960	(12.552.161.439)	34.487.240
Thuế giá trị gia tăng	10.810.870.733	4.472.205.830	(12.075.021.230)	3.208.055.333
Thuế khác	465.182.168	950.253.446	(729.707.283)	685.728.331
TỔNG CỘNG	**16.388.963.770**	**36.109.142.404**	**(32.043.398.958)**	**20.454.707.216**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.886.617.663	83.810.392.621	(1.260.399.876)	87.436.610.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000.101.565	-	(5.875.164.070)	124.937.495
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**10.886.719.228**	**83.813.392.621**	**(7.138.563.946)**	**87.561.547.903**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí phải trả cho nhà cung cấp *(*)*	129.614.542.379	35.551.880.601
Chi phí mua ngoài	2.166.742.100	12.594.068.691
Chi phí nhân viên	3.770.081.869	6.155.573.613
Mua tài sản	-	2.620.146.869
Khác	1.985.872.026	4.170.024.311
TỔNG CỘNG	**137.537.238.374**	**61.091.694.085**

(*) Đây là khoản chi phí phải trả liên quan đến dịch vụ thực hiện cho các khách hàng.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn	**77.387.651.551**	**196.785.377.906**
Nhận ký quỹ, ký cược	49.080.457.231	46.933.886.130
Nhận chi hộ	27.640.943.656	131.269.958.911
Cổ tức phải trả	596.849.230	17.969.942.170
Khác	69.401.434	611.590.695
Dài hạn	**2.177.409.000**	**2.202.409.000**
Nhận ký quỹ, ký cược	2.177.409.000	2.202.409.000
TỔNG CỘNG	**79.565.060.551**	**198.987.786.906**

21. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Vay ngắn hạn	**2.199.600.000**	**1.036.331.429.740**	**(751.061.925.246)**	**1.099.800.000**	**288.568.904.494**
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	-	1.036.331.429.740	(749.962.125.246)	-	286.369.304.494
Vay dài hạn đến hạn trả	2.199.600.000	-	(1.099.800.000)	1.099.800.000	2.199.600.000
Vay dài hạn	**15.482.080.249**	**39.602.266.420**	**-**	**(1.099.800.000)**	**53.984.546.669**
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	15.482.080.249	39.602.266.420	-	(1.099.800.000)	53.984.546.669
TỔNG CỘNG	**17.681.680.249**	**1.075.933.696.160**	**(751.061.925.246)**	**-**	**342.553.451.163**

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất* *%/năm*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	237.109.793.032	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 16 tháng 8 năm 2022	Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thủ Đức	49.259.511.462	Ngày 17 tháng 10 năm 2022		Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác theo/phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại của khách hàng
TỔNG CỘNG	**286.369.304.494**			

21. VAY

21.1 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	16.581.880.249	Ngày 26 tháng 7 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2030	Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân	Toàn bộ tiền thuê đất văn phòng tại tháp Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thủ Đức	39.602.266.420	Định kỳ mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng nhưng không quá ngày 9 tháng 6 năm 2032	Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả sau dành cho khách hàng cá nhân của VCB + 2% - 2,5%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác theo/phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại của khách hàng
TỔNG CỘNG	**56.184.146.669**			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*53.984.546.669*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.199.600.000*			

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	117.841.458.851	1.801.542.894	24.582.819.166	426.676.581.474
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	27.985.840.501	27.985.840.501
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(20.366.400.000)	(20.366.400.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.386.440.560)	-	(1.386.440.560)
Trích lập quỹ	-	-	-	21.476.401.687	2.500.000.000	(24.976.401.687)	(1.000.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	139.317.860.538	2.915.102.334	7.225.857.980	431.909.581.415
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	139.317.860.538	1.241.883.623	27.043.495.646	450.054.000.370
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	44.299.409.951	44.299.409.951
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.822.766.329)	-	(1.822.766.329)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.500.000.000	(2.500.000.000)	(1.000.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(12.729.000.000)	(12.729.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	139.317.860.538	919.117.294	56.113.905.597	478.801.643.992

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	254.610.000.000	254.610.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố *(i)*	12.729.000.000	20.366.400.000
Cổ tức đã trả	30.102.092.940	17.820.067.590

(i) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã thanh toán bổ sung cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 5% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2615/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQ-HĐQT tương ứng vào ngày 26 tháng 4 năm 2022.

22.3 *Vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	**25.461.000**
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	
Cổ phiếu phổ thông	*25.461.000*
Cổ phiếu quỹ	
Cổ phiếu phổ thông	*(3.000)*
Cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	*25.458.000*

22.4 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị*	*Tỉ lệ sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị*	*Tỉ lệ sở hữu*
		VND'000	*%*		*VND'000*	*%*
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	10.829.700	108.297.000	42,53	10.829.700	108.297.000	42,53
Ông Nguyễn Thiện Đức	3.434.816	34.348.160	13,49	3.434.816	34.348.160	13,49
Công ty Cổ phần Newtechco Group	2.546.100	25.461.000	10,00	-	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	2.520.000	25.200.000	9,90	2.520.000	25.200.000	9,90
Ông Nguyễn Công Chiến	1.320.480	13.204.800	5,19	1.320.480	13.204.800	5,19
Các cổ đông khác	4.806.904	48.069.040	18,88	4.806.904	48.069.040	18,88
Bà Võ Thị Tuấn Anh	-	-	-	2.546.100	25.461.000	10,00
Cổ phiếu quỹ	3.000	30.000	0,01	3.000	30.000	0,01
TỔNG CỘNG	**25.461.000**	**254.610.000**	**100**	**25.461.000**	**254.610.000**	**100**

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số đầu kỳ	27.063.044.811	24.482.281.848
Lợi nhuận trong kỳ	1.255.241.731	1.129.953.542
Số cuối kỳ	28.318.286.542	25.612.235.390

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Doanh thu gộp:	**13.338.424.876.478**	**7.419.941.376.531**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*13.075.650.600.193*	*7.139.031.489.429*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*262.774.276.285*	*280.909.887.102*
Trừ:		
Hàng bán trả lại	*(123.817.689.340)*	*(27.035.378.845)*
Doanh thu thuần	**13.214.607.187.138**	**7.392.905.997.686**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*12.951.832.910.853*	*7.111.996.110.584*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*262.774.276.285*	*280.909.887.102*

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi tiền gửi	3.401.337.104	3.164.390.202
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	976.711.018	2.480.666.515
TỔNG CỘNG	**4.378.048.122**	**5.645.056.717**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá vốn hàng bán	12.802.789.068.287	7.041.780.491.016
Giá vốn dịch vụ cung cấp	214.132.782.841	208.548.275.163
TỔNG CỘNG	**13.016.921.851.128**	**7.250.328.766.179**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi vay	5.867.714.668	3.945.271.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	913.763.401	708.988.632
TỔNG CỘNG	**6.781.478.069**	**4.654.260.144**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí bán hàng	**91.115.647.101**	**75.039.182.677**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.246.054.821	41.050.689.213
Chi phí nhân viên	27.346.153.488	18.673.940.181
Chi phí khấu hao và hao mòn	205.489.272	205.489.272
Chi phí khác	6.317.949.520	15.109.064.011
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**44.170.046.287**	**31.366.650.494**
Chi phí nhân viên	21.704.757.630	14.573.568.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.740.902.716	14.373.139.556
Chi phí khấu hao và hao mòn	886.701.703	832.425.855
Chi phí khác	3.837.684.238	1.587.516.515
TỔNG CỘNG	**135.285.693.388**	**106.405.833.171**

29. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Các khoản bồi thường	2.200.000.000	205.720.461
Các khoản phạt	79.683.844	316.933.434
Chi phí khác	290.247.062	373.893.648
TỔNG CỘNG	**2.569.930.906**	**896.547.543**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá vốn hàng hóa	12.737.771.676.592	7.041.780.491.016
Chi phí nhân viên	193.567.666.127	136.632.243.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.542.831.644	158.802.221.457
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12 và 13)*	1.628.854.669	2.953.830.702
Chi phí khác	10.796.515.484	16.565.812.341
TỔNG CỘNG	**13.152.307.544.516**	**7.356.734.599.350**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.568.613.168	6.862.905.396
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.568.500.051)	700.221.990
TỔNG CỘNG	**12.000.113.117**	**7.563.127.386**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**57.554.764.799**	**36.678.921.429**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	11.510.952.960	7.335.784.286
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	489.160.157	179.309.509
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	48.033.591
Chi phí thuế TNDN	**12.000.113.117**	**7.563.127.386**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí phải trả	13.793.850.726	7.513.508.770	6.280.341.956	1.989.096.450
Dự phòng phải thu khó đòi	3.337.944.006	3.183.693.230	154.250.776	(21.666.841)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	414.575.000	280.292.696	134.282.304	(10.286.840)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	374.985	(374.985)	(2.657.364.759)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***17.546.369.732***	***10.977.869.681***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***6.568.500.051***	***(700.221.990)***

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày trước đây)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	45.554.651.682	29.115.794.043	29.115.794.043
Quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (*)*	-	(500.000.000)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*VND*)	**45.554.651.682**	**28.615.794.043**	**29.115.794.043**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	25.458.000	25.458.000	25.458.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)* *(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)*	1.789	1.124	1.144
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.789	1.124	1.144

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2615/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW 2	Công ty con
Công ty TNHH Phyto Land	Công ty con
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung	Công ty con

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch	Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	4.392.325.000

Tiền lương Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lương và các lợi ích khác	4.780.519.545	2.493.393.043

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu khác ngắn hạn				
Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch	Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	25.402.325.000	25.402.325.000

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động - bên đi thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đến 1 năm	17.392.707.772	17.214.289.132
Từ 1 đến 5 năm	68.130.831.089	68.130.831.089
Trên 5 năm	342.442.139.838	350.958.493.724
TỔNG CỘNG	**427.965.678.699**	**436.303.613.945**

34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động - bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đến 1 năm	9.989.656.508	11.616.564.372
Trên 1 đến 5 năm	2.052.334.149	5.097.571.469
TỔNG CỘNG	**12.041.990.657**	**16.714.135.841**

Cam kết đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây dự kho và tòa nhà văn phòng như sau:

VND

	Giá trị theo hợp đồng	*Giá trị đã ghi nhận*	*Giá trị cam kết còn lại*
Hệ thống kho Phytopharma	386.000.000.000	19.310.928.131	366.689.071.869
Văn phòng làm việc 24 Nguyễn Thị Nghĩa	144.766.174.163	71.666.219.088	73.099.955.075
TỔNG CỘNG	**530.766.174.163**	**90.977.147.219**	**439.789.026.944**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết góp vốn như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	*Cam kết góp vốn của Công ty*		*Vốn thực góp*	*Phần vốn cam kết còn phải góp*
	Số tiền (VND)	*%*	*Số tiền (VND)*	*Số tiền (VND)*
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung – công ty con	25.000.000.000	96%	17.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Phyto Land – công ty con	38.670.000.000	62,57%	33.670.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**63.670.000.000**		**50.670.000.000**	**13.000.000.000**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngoại tệ các loại		
- USD	102.864	11.121,43
- EUR	885,19	899,61

36. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

37. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022